

CHỦ ĐỀ 1
CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN
Bài 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁCH MẠNG TƯ SẢN

I. TIỀN ĐỀ CỦA CÁCH MẠNG TƯ SẢN.

a) Kinh tế:

Anh	13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	Pháp
Đầu thế kỉ XVII, Anh là nước có nền kinh tế phát triển nhất châu Âu. - Công nghiệp len, dạ. - Sản xuất của công trường thủ công chiếm ưu thế hơn sản xuất của phường hội. → Giai cấp tư sản và quý tộc mới giàu lên nhanh chóng.	Giữa thế kỉ XVI, công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tại 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ ngày càng phát triển. - Miền Bắc: công trường thủ công rất phổ biến. - Miền Nam: kinh tế đồn điền, trang trại phát triển.	Cuối thế kỉ XVIII, công thương nghiệp ở Pháp rất phát triển. - Máy móc được sử dụng ngày càng nhiều. - Các công ty thương mại Pháp đẩy mạnh buôn bán với nhiều nước châu Âu và châu Á.

b) Chính trị:

- Ở Anh: vua Sác-lơ I (chỗ dựa là tầng lớp quý tộc, Giáo hội Anh) cản trở việc kinh doanh, làm giàu của tư sản, quý tộc mới.
- Ở 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ: chính phủ Anh thi hành nhiều chính sách kìm hãm sự phát triển kinh tế của Bắc Mỹ.
- Ở Pháp: duy trì chế độ quân chủ chuyên chế, vua có quyền tuyệt đối.

c. Tiền đề xã hội:

- **Anh:** Mâu thuẫn giữa quần chúng nhân dân, đặc biệt là tư sản và quý tộc mới với các thế lực chuyên chế, đứng đầu là vua Sác-lơ I gay gắt.
- **Bắc Mỹ:** Mâu thuẫn giữa nhân dân Bắc Mỹ (đặc biệt là tư sản và chủ nô) với thực dân Anh gay gắt.
- **Pháp:** Tồn tại chế độ ba đẳng cấp.
 - + Tăng lữ
 - + Quý tộcCó nhiều đặc quyền, đặc lợi về kinh tế, lẫn chính trị, xã hội.
- + Đẳng cấp thứ ba (nông dân, binh dân, tư sản). Họ bị 2 đẳng cấp trên chèn ép, bóc lột. Mâu thuẫn giữa đẳng cấp thứ ba với tăng lữ, quý tộc gay gắt.

d) Tư tưởng:

- Ở Anh: giai cấp tư sản, quý tộc mới sử dụng Thanh giáo trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến.
- Ở 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ: tư tưởng dân chủ tư sản của giai cấp tư sản và chủ nô thể hiện qua khẩu hiệu “Tự do và tư hữu”, “Thống nhất hoàn toàn hay là chết”.

- Ở Pháp: trào lưu triết học Ánh sáng phê phán tình trạng mục nát, lỗi thời của chế độ phong kiến, Giáo hội Thiên Chúa giáo đương thời. Đưa ra lí thuyết xây dựng nhà nước kiểu mới.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIAI CẤP LÃNH ĐẠO, ĐỘNG LỰC CỦA CÁCH MẠNG TƯ SẢN.

a) Mục tiêu, nhiệm vụ.

*** Mục tiêu:**

- Ở Anh:

- + Lật đổ chế độ phong kiến.
- + Thiết lập nền thống trị của giai cấp tư sản, quý tộc mới.
- + Mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- Ở 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ:

- + Lật đổ ách thống trị của thực dân Anh.
- + Giành độc lập dân tộc, thiết lập chính quyền của giai cấp tư sản, chủ nô.
- + Mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- Ở Pháp:

- + Lật đổ chế độ phong kiến.
- + Thiết lập nền thống trị của giai cấp tư sản.
- + Mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

b) Nhiệm vụ:

- Nhiệm vụ dân tộc:

- + Xóa bỏ tình trạng phong kiến cát cứ, đánh đuổi thực dân, giải phóng dân tộc.
- + Thống nhất thị trường.
- + Tạo thành quốc gia dân tộc gồm đầy đủ 4 yếu tố: lãnh thổ chung, ngôn ngữ chung, nền văn hóa chung, nền kinh tế chung.

- Nhiệm vụ dân chủ:

- + Xóa bỏ chế độ phong kiến chuyên chế.
- + Xác lập nền dân chủ tư sản.
- + Mỗi người dân có quyền tự do chính trị, tự do kinh doanh, quyền tư hữu.

c) Giai cấp lãnh đạo, động lực cách mạng

	Anh	13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	Pháp
Giai cấp lãnh đạo	Tư sản và quý tộc mới	Tư sản và chủ nô	Tư sản
Động lực cách mạng	Bao gồm lực lượng lãnh đạo và quần chúng nhân dân (nông dân, công nhân, thị dân, nô lệ, thổ dân da đỏ,...). Họ là lực lượng chính tham gia vào quá trình đấu tranh chống lại chế độ phong kiến, thực dân.		

III. KẾT QUẢ, Ý NGHĨA CỦA CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN.

*** Kết quả:**

	Cách mạng tư sản Anh	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	Cách mạng tư sản Pháp
--	----------------------	---	-----------------------

Kết quả	- Lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế. - Thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.	- Lật đổ sự thống trị của thực dân Anh, giành độc lập dân tộc. - Đưa đến sự ra đời của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.	- Lật đổ chế độ phong kiến. - Thiết lập chế độ Cộng hòa.
---------	---	--	---

*** Ý nghĩa:**

- Cách mạng tư sản Anh:
 - + Lật đổ nền quân chủ chuyên chế, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.
 - + Mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển.
- Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ:
 - + Giải phóng nhân dân Bắc Mỹ khỏi sự thống trị của thực dân Anh, thành lập Hợp chúng quốc Mỹ.
 - + Mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển.
 - + Thúc đẩy phong trào chống phong kiến ở châu u, phong trào giành độc lập ở Mỹ La-tinh.
 - + Là cuộc cách mạng tư sản nêu lên yêu cầu giải phóng dân tộc.
- Cách mạng tư sản Pháp:
 - + Lật đổ, xóa bỏ tàn dư của chế độ phong kiến.
 - + Nông dân được giải phóng

Bài 2: SỰ XÁC LẬP VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ

*** Đấu tranh thống nhất Italia (1859 - 1870):**

- Giữa thế kỉ XIX, Italia vẫn bị chia thành 7 vương quốc, yêu cầu thống nhất đất nước trở nên cấp thiết.
- Dưới sức ép của quân chúng và giai cấp tư sản, đến năm 1870, Italia thống nhất.

*** Cải cách nông nô ở Nga 1861:**

- Giữa thế kỉ XIX, nền kinh tế của Nga không thể cạnh tranh với các nước công nghiệp hóa như Anh và Pháp do chế độ nông nô.
- 1861, Nga hoàng Aleksandr II ra sắc lệnh xóa bỏ chế độ nông nô ở Nga, tạo điều kiện kinh tế TBCN phát triển ở Nga.

*** Đấu tranh thống nhất Đức (1864 - 1871):**

- Giữa thế kỉ XIX, nước Đức vẫn đang bị chia xẻ thành nhiều vương quốc.
- Nước Phổ tiến hành các cuộc chiến tranh với Đan Mạch, Áo, Pháp (1864 – 1871).
- Năm 1867, Liên bang Đức ra đời, năm 1871, nước Đức hoàn toàn thống nhất, Hiến pháp mới được ban hành.

*** Nội chiến ở Mĩ (1861 - 1865):**

- Diễn ra từ 1861 đến 1865 dẫn tới chế độ nô lệ bị bãi bỏ, chủ nghĩa tư bản xác lập ở Bắc Mỹ. Lincoln là tổng thống có công lớn trong việc xóa bỏ chế độ nô lệ ở Mỹ.

*** Kết quả và ý nghĩa:**

- ✓ Kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ ở những quốc gia này.
- ✓ Đến cuối thế kỉ XIX, giai cấp tư sản lên cầm quyền ở nhiều nước. Chủ nghĩa tư bản chính thức xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ.

2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

a. Chủ nghĩa đế quốc và quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa.

Thuộc địa có tầm quan trọng đặc biệt:

- Là nơi cung cấp nguyên liệu và nhân công.
- Là thị trường đầu tư và tiêu thụ hàng hoá, đem lại nguồn lợi nhuận khổng lồ.
- Là cơ sở vững chắc cho các nước đế quốc trong các cuộc tranh chấp, chiến tranh.

*** Quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa của các nước đế quốc.**

Thuộc địa	Quá trình xâm lược
Châu Á	Đến cuối thế kỉ XIX, các nước phương Tây đã cơ bản hoàn thành việc xâm lược và đặt ách thống trị ở châu Á (trừ Nhật Bản và Xiêm)
Châu Phi	Từ sau khi kênh đào Xuy-ê hoàn thành (1869), các nước phương Tây đua nhau xâm xé châu Phi. Đầu thế kỉ XX, việc phân chia thuộc địa ở châu Phi giữa các nước đế quốc về cơ bản hoàn thành
Khu vực Mĩ La-tinh	Từ thế kỉ XVI – XVII, thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha đã xâm lược khu vực này. Đến đầu thế kỉ XIX, khu vực này thành sân sau của Mỹ

b. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- Đến đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển mở rộng trên phạm vi toàn cầu, từ Âu sang Á, trở thành hệ thống trên toàn thế giới.
- Các thành tựu khoa học ra đời, ứng dụng vào sản xuất dẫn tới hình thành các tổ chức độc quyền, các thành phố công nghiệp sầm uất như Pari, Luân Đôn, New York, Tokyo... mọc lên.

c. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang độc quyền.

- Là một hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước, trong đó nhà nước được coi là một doanh nghiệp độc quyền duy nhất chi phối hầu hết các hoạt động sản xuất và phân phối hàng hóa trong nền kinh tế.
- Chủ nghĩa tư bản độc quyền hình thành khi các công ty độc quyền có quyền lực rất lớn chi phối cả kinh tế và nhà nước tư bản.

Đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền

- Sự tập trung sản xuất và tư bản tạo ra những công ty độc quyền chi phối kinh tế.
- Sự hợp nhất giữa tư bản công nghiệp và ngân hàng tạo ra tư bản tài chính.
- Xuất khẩu tư bản có ý nghĩa quan trọng đặc biệt.
- Những liên minh độc quyền quốc tế chia nhau thế giới.
- Các cường quốc tư bản chia nhau xong đất đai trên thế giới.

3. Chủ nghĩa tư bản hiện đại

*** Khái niệm:** Chủ nghĩa tư bản hiện đại là thuật ngữ được dùng để chỉ chủ nghĩa tư bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), phát triển đến giai đoạn kết hợp giữa sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền với sức mạnh chính trị của nhà nước tư bản.

*** Đặc điểm của chủ nghĩa tư bản hiện đại:**

- Độc quyền nhà nước.
- Có sức sản xuất phát triển cao.
- Lực lượng lao động chất lượng cao.
- Không ngừng tự điều chỉnh, thích ứng.
- Ngày càng mang tính toàn cầu.

*** Tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại:**

- **Nguồn lực:** Có trình độ sản xuất cao, luôn đi đầu trong phát triển kinh tế thế giới.
- **Kinh nghiệm:** Có bề dày về kinh nghiệm quản lý kinh tế, cơ chế pháp lý hoàn chỉnh.
- **Điều chỉnh:** Khả năng điều chỉnh thích ứng của các nước tư bản rất tốt để phát triển kinh tế.
- **Bên ngoài:** Xu hướng liên kết tạo ra cho các nước tư bản những nguồn lực từ bên ngoài.

*** Thách thức:**

- Bất bình đẳng xã hội ngày càng tăng.
- Nền dân chủ tư sản chỉ dành cho thiểu số.
- Nguy cơ những cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu.
- Nhiều vấn đề đặt ra như nạn thất nghiệp, khoảng cách giàu – nghèo ngày càng lớn, xung đột sắc tộc, tôn giáo,... an ninh lương thực, an ninh y tế, an ninh môi trường, an ninh cá nhân,...).

CHỦ ĐỀ 2: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY
Bài 3: SỰ HÌNH THÀNH LIÊN BANG CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ VIẾT

1. Quá trình hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết**a. Sự ra đời của chính quyền Xô viết*****Bối cảnh:**

- Chính trị: Đầu TK XX, Nga vẫn là nước quân chủ, đứng đầu nhà nước là Nga hoàng Nicolai II, người đã đẩy nước Nga vào cuộc chiến tranh thế giới tàn khốc năm 1914.
- Kinh tế: kiệt quệ vì chiến tranh, đời sống nhân dân khốn cùng.
- Xã hội: Nhân dân Nga biểu tình phản đối việc Nga hoàng đẩy nước Nga vào chiến tranh diễn ra khắp nơi.

=> Năm 1917, nước Nga ẩn chứa nhiều mâu thuẫn, nổi bật là mâu thuẫn giữa các dân tộc Nga với chế độ Nga hoàng và mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản gay gắt. Nước Nga tiến hành 2 cuộc cách mạng.

*** Cách mạng tháng Hai và cách mạng tháng Mười 1917.**

- Tháng 2/1917:
- + Đảng Bôn-sê-vich lãnh đạo nhân dân lật đổ chế độ Nga hoàng.
- + Giai cấp tư sản thành lập Chính phủ lâm thời.
- Xuất hiện cục diện hai chính quyền đại diện cho lợi ích của các giai cấp khác nhau.

→ Vấn đề hòa bình, ruộng đất vẫn chưa được giải quyết.

- Tháng 10/1917: Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích lãnh đạo các Xô viết làm Cách mạng tháng Mười.

→ Thành lập Chính phủ Xô viết, do Lê-nin đứng đầu.

• **So sánh CMT2 và CMT10:**

	Cách mạng tháng Hai	Cách mạng tháng Mười 1917
Lãnh đạo	Đảng vô sản Nga (Đảng bôn-sê-vích)	Đảng vô sản Nga (Đảng bôn-sê-vích)
Nhiệm vụ	Lật đổ chế độ Nga hoàng	Lật đổ chính phủ tư sản lâm thời
Kết quả	Hai chính quyền thành lập: chính phủ tư sản lâm thời và các Xô Viết	Chính quyền Xô viết thành lập trên toàn Nga, thủ tiêu mọi tàn tích chế độ phong kiến, thực hiện quyền bình đẳng, tự quyết của các dân tộc (ban hành sắc lệnh hòa bình và sắc lệnh ruộng đất).

b. Sự thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết

Hoàn cảnh

- 1918 – 1920, các nước Xô viết liên minh đánh bại các cuộc tấn công của 14 nước đế quốc.
- 1922, lãnh thổ Nga có 6 nước cộng hòa Xô viết phát triển không đều. Đòi hỏi cần thống nhất cùng phát triển.

Thành lập:

- 12/1922, Đại hội lần thứ nhất các Xô Viết thông qua Tuyên ngôn thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô) gồm Nga, U-crai-na, Bê-rô-rút-xi-a và vùng ngoại Cáp-ca-dơ.
- Năm 1924, Hiến Pháp đầu tiên của Liên Xô được thông qua.

2. Ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết

*** Đối với Liên Xô:**

- Đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của đế quốc Nga và Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản.
- Xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa trên toàn lãnh thổ Liên Xô.
- Thể hiện quyền dân tộc tự quyết, sự liên minh đoàn kết của các nước Cộng hòa Xô viết đồng minh.
- Làm thất bại ý đồ và hành động chia rẽ của các thế lực thù địch trong, ngoài nước.
- Tạo nên sức mạnh tổng hợp để nhân dân Liên Xô tập trung vào xây dựng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ đất nước, chiến thắng ngoại xâm.

*** Đối với thế giới:**

- Chứng minh học thuyết Mác Lê-nin là đúng đắn, khoa học.
- Xác lập và xây dựng mô hình nhà nước kiểu mới đối lập với mô hình nhà nước tư bản chủ nghĩa, tác động lớn đến chính trị và quan hệ quốc tế.

- Cổ vũ các dân tộc bị áp bức đứng lên đấu tranh. Để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho các nhà nước về sự lựa chọn con đường cứu nước, giải phóng dân tộc, mô hình nhà nước sau khi giành chính quyền.

*** Liên hệ tới Việt Nam:**

- Năm 1920, Nguyễn Ái Quốc lựa chọn con đường cứu nước đi theo khuynh hướng cách mạng vô sản, đến hoạt động và tìm hiểu đất nước Liên Xô (1923 – 1924, 1933 – 1939).

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh, năm 1945, nước Việt Nam đã giành được độc lập và đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

**Bài 4: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI
TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY**

1. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991.

a) Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội.

- Trước 1945, Liên Xô là nước XHCN duy nhất trên thế giới.

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, CNXH trở thành hệ thống thế giới, đối trọng với CNTB.

*** Sự phát triển của CNXH ở Đông Âu:**

- Giai đoạn 1944 – 1945: Được sự giúp đỡ của Hồng quân Liên Xô:

+ Nhân dân Ba Lan, Tiệp Khắc, Hung-ga-ri đã lật đổ chế độ tư sản – địa chủ.

+ Nhân dân Bun-ga-ri, Ru-ma-ni, An-ba-ni đã xóa bỏ chế độ quân chủ chuyên chế trong nước, thành lập chính quyền dân chủ nhân dân.

- Giai đoạn 1945 – 1949:

+ Các nước Đông Âu hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân, ban hành văn bản công nhận các quyền tự do dân chủ.

+ 10/1949, CHDC Đức ra đời, tham gia vào hệ thống các nước XHCN Đông Âu.

- Giai đoạn 1950 – đầu những năm 70 của thế kỉ XX: các nước Đông Âu bắt đầu xây dựng CNXH, đạt được nhiều thành tựu.

*** Ở Châu Á:**

+ Mông Cổ: Năm 1924: hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ. Năm 1940: định hướng phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

+ Triều Tiên: 9/1948, CHDCND Triều Tiên thành lập, đi lên xây dựng CNXH.

+ Trung Quốc: 10/1949, CHDCND Trung Hoa thành lập, đi lên xây dựng CNXH.

+ Việt Nam: Năm 1954: kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, bước đầu xây dựng CNXH ở miền Bắc. Năm 1975: miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, cả nước đi lên xây dựng CNXH.

+ Lào: 12/1975, CHDCND Lào thành lập, đi lên xây dựng CNXH.

*** Ở khu vực Mỹ La-tinh:** 1/1/1959, Cộng hòa Cu-ba ra đời. Năm 1961, Cu-ba bước vào thời kì xây dựng CNXH.

b) Nguyên nhân sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

- Từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, CNXH ở Đông Âu và Liên Xô rơi vào khủng hoảng.

- Từ 1989 - 1991, chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và Liên Xô sụp đổ hoàn toàn.

*** Nguyên nhân:**

- Chủ quan:

- + Mắc nhiều sai lầm nghiêm trọng trong việc đề ra và thực hiện các đường lối cải tổ.
- + Những hạn chế của mô hình kinh tế - xã hội không được nhận thức đầy đủ và sửa chữa tích cực.
- + Thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật chưa được khai thác tốt.
- + Tình trạng quan liêu, vi phạm dân chủ và dân chủ hình thức đã làm niềm tin vào đảng, nhà nước của các tầng lớp nhân dân suy giảm.

- Khách quan: Sự chống phá của các thế lực thù địch nhằm làm thay đổi chế độ chính trị - xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

2. Chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.

a) Khái quát về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.

- Sau 1991 công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một số nước vẫn tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh như Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cu-ba.
- Trung Quốc, Việt Nam tiến hành công cuộc cải cách mở cửa, đổi mới đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cu-ba, đã nhận được sự đánh giá cao của cộng đồng quốc tế.

b) Thành tựu của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc.

- Tháng 12/1978, Trung Quốc thực hiện cải cách và mở cửa, do Đặng Tiểu Bình khởi xướng.
- Được nâng lên thành đường lối chung tại Đại hội XII (1982) và Đại hội XIII (1987) của Đảng Cộng sản Trung Quốc.
- **Nội dung:** lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, tiến hành cải cách mở cửa, chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa nhằm hiện đại hoá và xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc.
- **Mục tiêu:** đưa Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ và văn minh.
- **Thành tựu:**

Lĩnh vực	Thành tựu
Chính trị	Thành tựu lớn nhất là đề ra và xây dựng được hệ thống lí luận về chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc.
Kinh tế	Trung Quốc đã duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong nhiều năm. Từ năm 2010, kinh tế đứng thứ hai thế giới (sau Mỹ).
KH - KT	Phóng thành công tàu vũ trụ đưa con người bay vào không gian, trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, năng lượng
VH - GD	Nền giáo dục quốc dân phát triển mạnh trên quy mô lớn, xuất hiện nhiều trường đại học chất lượng cao.
Đối ngoại	Thay đổi theo xu thế đa dạng hoá, đa phương hoá. Vai trò và vị thế quốc tế của Trung Quốc ngày càng được nâng cao.

- Ý nghĩa:

- + Khẳng định đường lối cải cách, mở cửa của Đảng Cộng sản Trung Quốc là đúng đắn.
- + Kinh tế phát triển nhanh chóng, chính trị – xã hội ổn định, đời sống nhân dân được nâng cao.
- + Nâng cao vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế, đồng thời chứng tỏ sức sống của chủ nghĩa xã hội.
- + Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các nước xã hội chủ nghĩa khác, trong đó có Việt Nam.

**CHỦ ĐỀ 3: QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC QUỐC GIA
Ở ĐÔNG NAM Á**

**BÀI 5: QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC VÀ CẠI TRỊ CỦA
CHỦ NGHĨA THỰC DÂN Ở ĐÔNG NAM Á**

1. Quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á.

a) Nguyên nhân:

- Từ sau các cuộc phát kiến địa lí, các nước tư bản phương Tây tăng cường tìm kiếm thị trường và thuộc địa.
- Đông Nam Á là khu vực rộng lớn, tài nguyên phong phú, nhân công dồi dào.
- Các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á đang suy yếu, khủng hoảng.

b) Quá trình xâm lược:

Khu vực	Tên các nước	Thực dân xâm lược	Thời gian hoàn thành xâm lược
Đông Nam Á hải đảo	In-đô-nê-xi-a	Bồ Đào Nha. Hà Lan	- TK XVII Bồ Đào Nha xâm lược. - Giữa XIX Hà Lan hoàn thành xâm chiếm và lập ách thống trị.
	Phi-lip-pin	Tây Ban Nha, Mỹ	- Giữa thế kỉ XVI Tây Ban Nha thống trị. - Năm 1898 Mỹ chiến tranh với Tây Ban Nha, biến quần đảo, này thành thuộc địa của Mỹ.
	Ma-lai-xi-a	Anh	- Đầu thế kỉ XIX Ma-lai-xi-a trở thành thuộc địa của Anh.
Đông Nam Á lục địa	Mi-an-ma	Anh	- Tiến hành ba cuộc xâm lược vào năm 1824 - 1826, 1852, 1885 và biến Mi-an-ma thành thuộc địa của Anh.
	Việt Nam, Lào, Campuchia	Pháp	- Cuối thế kỉ XIX, Pháp hoàn thành xâm lược 3 nước Đông Dương.
	Xiêm (Thái Lan)	Anh – Pháp tranh chấp	- Xiêm vẫn giữ được độc lập.

• Nhận xét:

- Việc phân chia thuộc địa của các nước đế quốc thực dân ở Đông Nam Á không đồng đều dẫn đến mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về vấn đề thuộc địa, thị trường.
- Quá trình xâm lược của CNTD ở ĐNÁ lục địa diễn ra muộn hơn so với ĐNÁ hải đảo.

2. Công cuộc cải cách ở Xiêm.

a) Bối cảnh:

- Giữa thế kỉ XIX, Vương quốc Xiêm đứng trước sự đe dọa của thực dân phương Tây, nhất là thực dân Anh và Pháp.
- Trước sự đe dọa của thực dân phương Tây và yêu cầu cấp bách để bảo vệ nền độc lập, phát triển đất nước. Vua Ra-ma IV (1851-1868) và vua Ra-ma V (1868-1910) đã tiến hành công cuộc cải cách.

b) nội dung của cuộc cải cách ở Xiêm:

Lĩnh vực	Thành tựu
Chính trị - quân sự	– Xây dựng mô hình nhà nước thống nhất và tập trung theo hướng hiện đại. Chính phủ được tổ chức thành các bộ có quyền lực ngang nhau. – Tổ chức lại hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương, quyền lực của giới quý tộc địa phương từng bước bị xoá bỏ. – Giải tán hội đồng quý tộc, xây dựng hệ thống luật pháp hiện đại với sự cố vấn của các quan chức phương Tây
Kinh tế	Sử dụng các cố vấn ngoại quốc nhằm phát triển công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại,...
Xã hội	Xoá bỏ chế độ lao dịch và quan hệ nô lệ, ban hành Luật việc làm quy định tất cả người lao động phải được trả lương
Văn hóa	Thành lập các trường đại học theo mô hình phương Tây, cải cách giáo dục, cử sinh viên sang các nước Âu – Mỹ du học.
Đối ngoại	Từng bước xoá bỏ các hiệp ước bất bình đẳng đã kí với các cường quốc phương Tây, xây dựng quan hệ ngoại giao với nhiều quốc gia trên thế giới.

c) Kết quả - ý nghĩa, tính chất cuộc cải cách ở Xiêm:

- * Kết quả - ý nghĩa:
 - Mở đường cho CNTB phát triển ở Xiêm.
 - Góp phần bảo vệ được nền độc lập, chủ quyền của Xiêm trước sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân.
- * Tính chất: Mang tính chất tiến bộ như một cuộc CMTS, nhưng chưa triệt để.

**BÀI 6: HÀNH TRÌNH ĐI ĐẾN ĐỘC LẬP DÂN TỘC
Ở ĐÔNG NAM Á**

1. Phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á.

* **Nguyên nhân:** Do chính sách xâm lược, cai trị và bóc lột của chủ nghĩa thực dân đã dẫn tới phong trào đấu tranh ở các nước Đông Nam Á.

* **Nét chính phong trào đấu tranh:**

Tên quốc gia	Nét chính về phong trào
In-đô-nê-xi-a	Bắt đầu từ thế kỉ XVII, tiêu biểu đầu thế TK XIX, hoàng tử Đi-pô-nê-gô-rô tập hợp nhân dân kháng chiến trên đảo Gia-va nhưng thất bại.
Phi-lip-pin	Từ giữa thế kỉ XVI, đến TK XVIII phong trào đấu tranh của các vương quốc Hồi giáo khiến Tây Ban Nha chịu nhiều thiệt hại.

Mi-an-ma	Kháng chiến chống thực dân Anh xâm lược (1824 - 1826, 1852 và 1885) diễn ra mạnh mẽ. Đến 1885, Anh xâm chiếm được Mi-an-ma.
Việt Nam	Kháng chiến chống thực dân Pháp diễn ra quyết liệt trong gần ba thập kỉ (1858 - 1884), gây cho quân Pháp nhiều tổn thất nặng nề.
Cam-pu-chia	sau khi vua Nô-rô-đôm kí hiệp ước thừa nhận nền bảo hộ của Pháp (1863), nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân nổ ra (khởi nghĩa của hoàng thân Xi-vô-tha, A-cha Xoa ,...)
Lào	Phong trào chống Pháp bùng nổ mạnh mẽ sau khi hiệp ước bảo hộ của thực dân Pháp được kí vào năm 1893.

* **Nhận xét:** Phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân nổ ra sôi nổi, quyết liệt. Nhưng do phong trào nổ ra lẻ tẻ, tự phát, thiếu tổ chức lãnh đạo, đường lối đấu tranh đúng đắn, thiếu giai cấp tiến bộ lãnh đạo nên các phong trào lần lượt thất bại.

2. Các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.

Giai đoạn	Lực lượng lãnh đạo	Hình thức đấu tranh	Kết quả, ý nghĩa
Cuối TK XIX – 1920	Phong kiến, nông dân, tư sản dân tộc.	Đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị.	Mặc dù thất bại nhưng đã thức tỉnh và cổ vũ tinh thần yêu nước ở ĐNÁ.
1920 – 1945	Tư sản dân tộc, vô sản	phương pháp hoà bình và đấu tranh vũ trang.	Phát triển mạnh mẽ, một số quốc gia đã tuyên bố nền độc lập năm 1945 (Indônêxia, Việt Nam, Lào).
1945 – 1975	Tư sản dân tộc và vô sản	Kháng chiến chống thực dân Âu Mỹ quay lại xâm lược bằng cả phương pháp hòa bình và đấu tranh vũ trang.	Các quốc gia Đông Nam Á đã lần lượt giành được hoàn toàn nền độc lập (trừ Brunây).

3. Thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập.

a) Những ảnh hưởng của chế độ thực dân.

- **Chính trị - xã hội:** Chính sách “chia để trị” dẫn tới xung đột sắc tộc, tôn giáo, vùng miền gay gắt ở các quốc gia Đông Nam Á. Tranh chấp biên giới, lãnh thổ giữa các quốc gia trong khu vực.

- **Kinh tế:** Bị biến thành nơi cung cấp nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hoá của phương Tây.

- **Văn hoá:** Là nền văn hoá nô dịch, thi hành chính sách ngu dân và hạn chế hoạt động giáo dục đối với nhân dân các nước thuộc địa.

- **Tại Việt Nam:**

+ Pháp chia Việt Nam làm ba kì với ba chế độ cai trị khác nhau, lập ra nhiều xứ tự trị....

+ Thuế khoá nặng nề và độc quyền nhiều loại hàng hoá, dịch vụ làm cho kinh tế Việt Nam què quặt, nghèo nàn, phụ thuộc vào chính quốc.

+ Nạn mù chữ và nhiều tệ nạn xã hội khác.

b) Quá trình tái thiết và phát triển

*** Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN:**

- Những năm 60 TK XX, triển khai công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu với mục tiêu nhanh chóng xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu...

- Những năm 70 TK XX, thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng tới xuất khẩu. Chính sách hướng ngoại đã tạo ra bước phát triển kinh tế, xã hội mới.

*** Nhóm ba nước Đông Dương:** cuối những năm 80 của thế kỉ XX, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia mới bắt đầu đẩy mạnh phát triển kinh tế bằng cách từng bước chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường.

*** Các nước Đông Nam Á khác:**

- **Mi-an-ma:** Từ những năm 60 của thế kỉ XX, quá trình tái thiết và phát triển đất nước gặp nhiều khó khăn.

- **Bru-nây:** Tuyên bố độc lập 1-1-1984, chính phủ đã thi hành nhiều chính sách nhằm thoát khỏi sự lệ thuộc vào nước Anh. Nền kinh tế độc lập được phát triển, đặc biệt là ngành chế biến dầu mỏ.

- **Ti-mo Lét-te:** Tuyên bố độc lập 2002, chính phủ mới đã thi hành nhiều chính sách nhằm ổn định tình hình chính trị, phát triển kinh tế, xã hội.

Bài 7: KHÁI QUÁT VỀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

a) Vị trí địa chiến lược của Việt Nam

+ Việt Nam nằm ở Đông Nam Á -là ngã tư giữa lục địa Á - Âu và châu Đại Dương, giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

+ Liền kề Trung Quốc, án ngữ Biển Đông, lại nằm ở vị trí cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa với Đông Nam Á hải đảo nên Việt Nam là địa bàn “tiền tiêu” của Đông Nam Á từ phía bắc, là “cửa ngõ” để tiến vào bán đảo Trung - Ấn từ phía đông và Trung Quốc từ phía nam.

=> Với vị trí chiến lược nổi bật, Việt Nam là đối tượng nhòm ngó, xâm lược của các thế lực bên ngoài.

b) Vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

- Vai trò của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc:

+ Có vai trò đặc biệt đối với sự nghiệp bảo vệ độc lập, thống nhất và toàn vẹn, lãnh thổ, quyết định sự tồn vong của quốc gia, dân tộc trước các cuộc chiến tranh xâm lược và can thiệp từ bên ngoài.

+ Có tác động lớn đến quá trình hình thành quốc gia, dân tộc; đến tiến trình lịch sử dân tộc .

+ Ảnh hưởng đến công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, văn hóa.

***Ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc:**

- + Có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành và phát triển truyền thống yêu nước, ý chí kiên cường, bất khuất trong đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.
- + Góp phần khơi dậy và củng cố tinh thần đoàn kết, lòng tự hào dân tộc.

2. Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu

a) Kháng chiến chống quân Nam Hán (938)

*** Diễn biến chính:**

- + Cuối năm 938 Lưu Hoảng Tháo chỉ huy quân Nam Hán tiến vào cửa biển Bạch Đằng, Ngô Quyền cho thuyền nhỏ ra khiêu chiến, nhử quân giặc tiến sâu vào bãi cọc ngầm.
- + Khi thủy triều rút, Ngô Quyền hạ lệnh tấn công, thuyền giặc va vào cọc nhọn, Lưu Hoảng Tháo tử trận.

*** Ý nghĩa:**

- + Chấm dứt hơn 1000 năm Bắc thuộc, mở ra thời kỳ độc lập, tự chủ lâu dài cho lịch sử dân tộc Việt Nam.
- + Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.
- + Để lại bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.

b) Kháng chiến chống quân Tống (981).

- Diễn biến chính:

- + Đầu năm 981, quân Tống dưới sự chỉ huy của tướng Hầu Nhân Bảo tiến hành xâm lược Đại Cồ Việt.
- + Lê Hoàn đã lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống quân Tống.
- + Nhiều trận đánh tiêu biểu: trận Lục Đầu giang; trận Bình Lỗ - sông Bạch Đằng,... khiến quân thủy nhà Tống bị đánh lui.
- + Trên bộ, quân dân Tiền Lê cũng chặn đánh quân Tống quyết liệt, khiến giặc bị tổn thất nặng nề.

- **Kết quả:** Tướng Hầu Nhân Bảo tử trận, quân Tống rút chạy về nước.

- Ý nghĩa:

- + Nền độc lập của Đại Cồ Việt được giữ vững.
- + Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.
- + Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.

c) Kháng chiến chống quân Tống (1075 – 1077)

- Tháng 10-1075, nhà Tống chuẩn bị xâm lược Đại Việt lần 2, nhà Lý thực hiện kế sách “Tiên phát chế nhân” tấn công vào châu Ung và châu Khâm, châu Liêm Sau đó rút quân về nước, xây dựng phòng tuyến đọi giặc.
- Đầu năm 1076, hàng chục vạn quân Tống chia làm hai đạo tiến vào Đại Việt và bị chặn lại ở phòng tuyến sông Như Nguyệt.
- Quân Tống nhiều lần tổ chức vượt sông đánh sang phòng tuyến của quân nhà Lý nhưng thất bại.
- Cuối xuân năm 1077, Lý Thường Kiệt cho quân vượt sông, tấn công vào doanh trại địch, quân Tống thiệt hại nặng.
- Tống rơi vào tình thế khó khăn, bế tắc, nhà Lý chủ động kết thúc chiến tranh bằng cách đề nghị giảng hoà.

d) Ba lần k/c chống quân Mông- Nguyên (1258 - 1288).**- Kháng chiến chống quân Mông Cổ (1258):**

+ Đầu năm 1258, thực hiện ý đồ đánh chiếm Nam Tống từ phía nam, 3 vạn quân Mông Cổ tràn vào Đại Việt.

+ Nhà Trần lãnh đạo nhân dân thực hiện kế “thanh dã” (vườn không nhà trống). Quân Mông Cổ rơi vào tình thế khó khăn, bế tắc.

+ Cuối tháng 1-1258, nhà Trần tổ chức phản công và giành thắng lợi lớn ở Đông Bộ Đầu (Hà Nội), buộc quân Mông Cổ phải tháo chạy về nước.

- Kháng chiến chống quân Nguyên (1285):

+ Đầu năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ 2.

+ Dưới sự lãnh đạo của triều đình, nhân dân tiếp tục thực hiện kế “thanh dã”, tiến hành chiến tranh du kích.

+ Giữa năm 1285, dưới sự chỉ huy của Trần Quốc Tuấn, quân nhà Trần tổ chức phản công, giành thắng lợi lớn ở Tây Kết, Hàm Tử (Hưng Yên); Chương Dương, Thăng Long (Hà Nội); Vạn Kiếp (Hải Dương),... Quân Nguyên thiệt hại nặng nề, Thoát Hoan trốn chạy về nước

- Kháng chiến chống quân Nguyên (1287 - 1288):

+ Cuối năm 1287 đầu năm 1288 quân Nguyên do Thái tử Thoát Hoan chỉ huy xâm lược nước ta lần thứ 3.

+ Quân dân nhà Trần dưới sự chỉ huy của vua Trần Nhân Tông và Quốc công Trần Quốc Tuấn đã làm nên chiến thắng Bạch Đằng vang dội tiêu diệt quân Nguyên.

- **Ý nghĩa:** Góp phần củng cố nền độc lập, thống nhất lâu dài của dân tộc. Để lại bài học kinh nghiệm về sức mạnh đoàn kết dân tộc, về cách đánh “lấy yếu thắng mạnh, lấy ít địch nhiều” cho các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm sau này.

e) Kháng chiến chống quân Xiêm (1785).**Diễn biến chính:**

- Giữa năm 1784, 5 vạn quân Xiêm tiến vào Gia Định (Nam Bộ ngày nay) với danh nghĩa giúp Nguyễn Ánh đánh quân Tây Sơn.

- 19-1-1785, trên sông Tiền quân Tây Sơn phục kích làm nên chiến thắng (Rạch Gầm, Xoài Mút) tiêu diệt 5 vạn quân Xiêm.

♦ **Kết quả:** Quân Xiêm phải rút về nước; quân Tây Sơn làm chủ vùng đất Gia Định.

Ý nghĩa:

+ Đập tan tham vọng xâm lược Đại Việt của quân Xiêm, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền của dân tộc.

+ Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.

+ Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.

g) Kháng chiến chống quân Thanh (1789)

- Nguyên nhân: Vua Lê Chiêu Thống cầu cứu nhà Thanh. => 29 vạn quân Thanh kéo vào nước ta.

- Đêm 30 tết, từ Tam Điệp, Biện Sơn 5 mũi tiến công của quân Tây Sơn đồng loạt xuất phát tấn công quân Thanh.

- Mừng 5 tết 1789, nghĩa quân Tây Sơn giành thắng lợi ở Ngọc Hồi, Đống Đa, tiến vào Thăng Long đánh bại hoàn toàn quân xâm lược.
- Ý nghĩa: - Bảo vệ vững chắc nền độc lập.
- Chứng minh lòng yêu nước và nghệ thuật quân sự của Việt Nam.

h) Nguyên nhân thắng lợi

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- + Thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam bắt nguồn từ tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết, ý chí bất khuất của người Việt.
- + Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam đều mang tính chính nghĩa,
- + Đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn, hiệu quả cùng nghệ thuật quân sự sáng tạo, độc đáo và sự chỉ huy tài tình của các tướng lĩnh.

*** Nguyên nhân khách quan:**

Các thế lực ngoại xâm phải đối diện với nhiều khó khăn như:

- Hành quân xa, sức lực hao tổn, không thông thuộc địa hình, không quen thủy thổ, không chủ động được nguồn lương thực,...khiến quân xâm lược không phát huy được sở trường, rơi vào thế bị động và từng bước suy yếu.

3. Một số cuộc kháng chiến không thành công

a) Kháng chiến chống quân Triệu (thế kỉ II TCN)

- Năm 207 TCN, Triệu Đà lập nước Nam Việt ở phía nam Trung Quốc, sau đó tiến hành chiến tranh mở rộng lãnh thổ ra bên ngoài.
- Đối với Âu Lạc, khi không khuất phục được về quân sự, Triệu Đà dùng kế li gián, gây mâu thuẫn nội bộ.
- Năm 179 TCN, Triệu Đà sai quân đánh Âu Lạc, An Dương Vương thất bại nhanh chóng.

b) Kháng chiến chống quân Minh (đầu thế kỉ XV)

- Cuối năm 1406, với chiêu bài “Phù Trần diệt Hồ”, nhà Minh huy động hàng chục vạn quân tiến đánh Đại Ngu.
- Nhà Hồ đã tổ chức kháng chiến chống quân Minh nhưng thất bại, nước ta rơi vào ách đô hộ của nhà Minh (1407 – 1427).

c) Kháng chiến chống thực dân Pháp (nửa sau thế kỉ XIX)

- Ngày 1-9-1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu quá trình xâm lược Việt Nam.
- 1859 – 1862 Pháp tấn công chiếm các tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Quân dân triều đình Huế kháng cự không hiệu quả.
- 1867 Pháp tấn công chiếm các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Triều đình Huế bất lực. Phong trào kháng chiến của nhân dân tiếp tục diễn ra mạnh mẽ.
- 1873-1874 Pháp tấn công Bắc Kỳ lần 1; 1882-1883 Pháp tấn công Bắc Kỳ lần 2. Quân triều đình tan rã, nhưng nhân dân đã làm nên Chiến thắng Cầu giấy lần 1 và lần 2.
- 1883-1884 Pháp tấn công Huế, triều đình Huế và Pháp kí Hiệp ước Hác-măng và Hiệp ước Pa-tơ-nôt.

d) Nguyên nhân thất bại

Kháng chiến chống quân Triệu, triều đình Âu Lạc đã mất cảnh giác, không có sự phòng bị, dẫn đến thất bại nhanh chóng.

+ *Kháng chiến chống quân Minh*, nhà Hồ thất bại do không có đường lối kháng chiến đúng đắn, chủ yếu dựa vào thành lũy, nặng về phòng ngự, bị động và rút lui cố thủ. Một số chính sách cải cách của Hồ Quý Ly và việc ông phế truất vua Trần để lên ngôi trước đó đã khiến cho quân dân nhà Hồ mất đoàn kết, suy giảm ý chí chiến đấu.

+ *Kháng chiến chống Pháp*, nhà Nguyễn không có đường lối kháng chiến đúng đắn, thiếu quyết đoán, thiên về chủ hòa, lại không đoàn kết, hợp lực với nhân dân, trang bị vũ khí và kỹ thuật tác chiến của quân đội nhà Nguyễn cũng yếu kém và lạc hậu hơn so với quân đội Pháp.

Bài 8: MỘT SỐ CUỘC KHỞI NGHĨA VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THẾ KỈ III TCN ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX)

1. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc

1. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc

a) Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 – 43)

- Diễn biến chính:

+ Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bùng nổ năm 40 ở Mê Linh (Giao Chỉ), chống lại ách đô hộ của nhà Đông Hán.

+ Năm 42 nhà Hán cử Mã Viện đưa quân sang đàn áp. Sau một thời gian kháng cự, Hai Bà Trưng lui quân về Hát Môn.

+ Năm 43 hai Bà Trưng hi sinh tại Hát Môn, cuộc khởi nghĩa tan rã.

- Ý nghĩa:

+ Là cuộc khởi nghĩa đầu tiên mở ra thời kì chống lại ách thống trị của giặc phương Bắc trên đất nước ta.

+ Cổ vũ tinh thần yêu nước, đấu tranh chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta.

+ Khẳng định vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp đấu tranh, chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta.

b) Khởi nghĩa Bà Triệu (248)

- Diễn biến chính:

+ Năm 248, Triệu Quốc Đạt và em gái là Triệu Thị Trinh (Bà Triệu) nổi dậy khởi nghĩa ở Cửu Chân (Thanh Hoá). Sau khi Triệu Quốc Đạt qua đời, Bà Triệu được tôn làm chủ tướng, cuộc khởi nghĩa tiếp tục lan rộng.

+ Quân Ngô do Lục Dận chỉ huy kéo sang đàn áp. Khởi nghĩa thất bại, Bà Triệu anh dũng hi sinh.

- Ý nghĩa:

+ Thể hiện tinh thần kiên cường, bất khuất của người Việt Nam trước sự đô hộ của chính quyền phương Bắc.

+ Tiếp tục khẳng định sức mạnh và ý chí của phụ nữ Việt Nam.

c) Khởi nghĩa Lý Bí (542 – 602)

Diễn biến chính:

- + Năm 542, Lý Bí nổi dậy khởi nghĩa, lãnh đạo nghĩa quân chiếm nhiều quận huyện, đánh bại các cuộc tấn công của nhà Lương.
- + Năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, thiết lập triều đình, đặt tên nước là Vạn Xuân, dựng kinh đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội).
- + Năm 545, quân Lương tiến đánh nước Vạn Xuân, Lý Nam Đế hi sinh. Triệu Quang Phục nắm quyền chỉ huy lực lượng kháng chiến.
- + Năm 550, Triệu Quang Phục lên làm vua nước Vạn Xuân.
- + Đầu thế kỉ VII, nhà Tùy đưa quân sang xâm lược, nước Vạn Xuân chấm dứt.

Ý nghĩa:

- + Khẳng định ý chí và sức mạnh của người Việt trong cuộc đấu tranh chống lại ách đô hộ của chính quyền phương Bắc.
- + Cho thấy khả năng thắng lợi của người Việt trong công cuộc khởi nghĩa giành lại độc lập, tự chủ.
- + Để lại những bài học quan trọng về chính trị và quân sự trong quá trình giành độc lập, tự chủ về sau.

d) Khởi nghĩa Phùng Hưng (cuối thế kỉ VIII)

- Trong khoảng những năm 766 - 780, dưới ách cai trị của nhà Đường, Phùng Hưng cùng em trai tập hợp dân chúng khởi nghĩa.
- Nghĩa quân bao vây rồi đánh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội).
- Phùng Hưng làm chủ, sắp đặt mọi việc. Khoảng năm 791, sau khi Phùng Hưng mất, con trai là Phùng An lên nối nghiệp. Chính quyền đô hộ nhà Đường sau đó đưa quân đàn áp, buộc Phùng An phải ra hàng.

2. Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)

a) Bối cảnh lịch sử

- Sau khi nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược (năm 1407), Đại Việt rơi vào ách đô hộ của nhà Minh.
- Chính quyền đô hộ nhà Minh đã thẳng tay đàn áp, khủng bố tàn bạo đối với dân chúng, thực thi chính sách triệt để vơ vét của cải và phá hoại, thủ tiêu nền văn hóa của dân tộc Việt.

b) Diễn biến chính

Giai đoạn	Diễn biến chính
1418 – 1423	- 1418, Lê Lợi tập hợp nghĩa sĩ, dựng cờ khởi nghĩa tại căn cứ Lam Sơn (Thanh Hoá). Quân Minh liên tục tấn công, bao vây căn cứ Lam Sơn. Nghĩa quân ba lần rút lui lên núi Chí Linh (Lang Chánh, Thanh Hoá) và chịu nhiều tổn thất. 1423, Lê Lợi đề nghị tạm hoà, quân Minh chấp thuận.
1424 – 1426	Cuối 1424, Nguyễn Chích đề nghị tạm rời Thanh Hoá, chuyển quân vào Nghệ An, dựa vào đó quay ra đánh lấy Đông Đô. Từ cuối 1424 đến cuối 1426, nghĩa quân giải phóng Nghệ An, Thanh Hoá, làm chủ toàn bộ vùng Thuận Hoá rồi tấn công ra Bắc.
1426 – 1427	Cuối 1426, nghĩa quân Lam Sơn đánh tan trên 5 vạn quân Minh trong trận Tốt Động – Chúc Động. Tháng 10-1427, khoảng 15 vạn

	viện binh do Liễu Thăng và Mộc Thạnh chỉ huy tiến vào Đại Việt cũng bị đánh tan trong trận Chi Lăng – Xương Giang. Vương Thông ở thành Đông Quan chấp nhận nghị hoà, sau đó rút quân về nước.
--	---

c) Ý nghĩa lịch sử

- Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi đã quét sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi Đại Việt, chấm dứt 20 năm thống trị của nhà Minh, giành lại nền độc lập dân tộc.
- Khởi nghĩa Lam Sơn là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu cho ý chí và tinh thần độc lập của nhân dân Đại Việt đầu thế kỉ XV.
- Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đưa đến sự thành lập nhà Lê sơ – một triều đại phong kiến phát triển hùng mạnh trong lịch sử dân tộc

3. Phong trào Tây Sơn (cuối thế kỉ XVIII)

a) Bối cảnh lịch sử:

- Giữa thế kỉ XVIII, tình trạng kinh tế, chính trị, xã hội Đàng Trong ngày càng khủng hoảng.
- Bất bình trước sự thối nát của triều đình, thấu hiểu nỗi thống khổ của nhân dân, ba anh em Tây Sơn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ) đã phát động cuộc khởi nghĩa chống lại chúa Nguyễn.

b) Diễn biến chính

* Giai đoạn 1771 – 1773: Cuộc khởi nghĩa bùng nổ, nghĩa quân nhanh chóng làm chủ miền Tây Sơn thượng đạo, phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Quảng Nam, chia cắt kinh thành Phú Xuân với Gia Định.

* Giai đoạn 1774 – 1789: Tập trung lực lượng tiêu diệt các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn.

- 1785, quân đội dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ tổ chức đánh bại cuộc xâm lược của Xiêm, làm nên chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút vang dội.

- Tết Kỷ Dậu (năm 1789), quân đội Tây Sơn dưới sự lãnh đạo của vua Quang Trung đã quét sạch 29 vạn quân Thanh, giải phóng Thăng Long, khôi phục nền độc lập.

c) Ý nghĩa lịch sử

- Là đỉnh cao của phong trào nông dân chống áp bức phong kiến cuối thế kỉ XVIII.
- Lật đổ các chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh, bước đầu thống nhất đất nước.
- Với chiến thắng chống quân xâm lược Xiêm, Thanh, phong trào Tây Sơn đã giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ đấu tranh giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc.
- Để lại những bài học quý báu về tư tưởng và nghệ thuật quân sự chống ngoại xâm

4. Một số bài học lịch sử

- Bài học về quá trình tập hợp lực lượng Các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử đều nêu cao tinh thần dân tộc và tính chính nghĩa nên được đông đảo các tầng lớp nhân dân tin tưởng, ủng hộ và đi theo.

- Bài học về vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc Đoàn kết là nhân tố quyết định mọi thắng lợi trong các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc

- Bài học về tập hợp lực lượng, về nghệ thuật quân sự.

- Điều kiện và hoàn cảnh lịch sử hiện nay còn cho phép Việt Nam kết hợp sức mạnh dân tộc và thời đại khi vận dụng những bài học lịch sử vào xây dựng nền quốc phòng toàn dân

- Tiến hành chiến tranh nhân dân, thực hiện “Toàn dân đánh giặc”. nghệ thuật: “Tiên phát chế nhân”, “Lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh”, “tâm công”, “vu hồi”,...

CHỦ ĐỀ 5: MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

BÀI 9: CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ (CUỐI THẾ KỈ XIV, ĐẦU THẾ KỈ XV)

1. Bối cảnh lịch sử

- **Về chính trị:** từ năm 1358, sau khi Thượng hoàng Trần Minh Tông qua đời, triều Trần nhanh chóng khủng hoảng, suy yếu.
- + Vua Trần Dụ Tông ngày càng sa vào ăn chơi, hưởng lạc. Triều chính bị gian thần lũng đoạn. Việc nước không còn được quan tâm.
- + Tầng lớp quý tộc Trần cũng suy thoái, không còn giữ kỉ cương, phép nước.
- + Ở phía nam, từ nửa sau thế kỉ XIV, Chiêm Thành liên tục đưa quân tấn công Đại Việt. Ở phía bắc, từ sau khi thành lập, nhà Minh thường xuyên yêu cầu Đại Việt cống nộp.
- **Về kinh tế - xã hội:**
- + Từ những năm 40 của thế kỉ XIV, các hiện tượng hạn hán, bão, lụt, vỡ đê,... xảy ra ở nhiều địa phương trên cả nước. Mất mùa, đói kém diễn ra thường xuyên.
- + Quý tộc, quan lại, địa chủ tìm cách chiếm đoạt ruộng đất trên quy mô lớn. Ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp.
- + Cũng từ những năm 40 của thế kỉ XIV, các cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tì diễn ra liên tục ở nhiều vùng miền.
- => Trong bối cảnh đó, từ năm 1371, Hồ Quý Ly - đại thần của triều Trần và từng bước đề xuất, tiến hành những cải cách lớn trên nhiều lĩnh vực. Sau khi thành lập (1400), triều Hồ tiếp tục thực hiện các chính sách cải cách cho đến khi quân Minh xâm lược (1406).

2. Nội dung cải cách.

a) Chính trị

- Cải cách về tổ chức chính quyền và luật pháp:

- + Đổi tên và đặt thêm các đơn vị hành chính; thành lập nhiều cơ quan, đặt ra nhiều chức quan mới; bãi bỏ nhiều cơ quan, chức quan cũ.
- + Tăng cường kiểm tra, giám sát quan lại, đặc biệt là ở các cấp địa phương.
- + Định kì mở các khoa thi để tuyển chọn quan lại. Khoa cử dần trở thành phương thức tuyển chọn quan lại chủ yếu.
- + Cải cách nghi lễ của triều đình và y phục của quan lại theo hướng quy củ, thống nhất, chuyên nghiệp.
- + Ban hành quy chế và hình luật mới của quốc gia.

- Cải cách về quân đội, quốc phòng:

- + Tuyển chọn những người giỏi võ nghệ làm tướng chỉ huy, không căn cứ vào nguồn gốc tôn thất như trước.
- + Thái hậu những binh sĩ già yếu, lấy người khỏe mạnh bổ sung vào quân ngũ.
- + Tăng cường tuyển quân quy mô lớn; bổ sung lực lượng hương quân ở các địa phương.

- + Xây dựng lại binh chế, chia đặt lại tổ chức quân đội theo hướng quy củ, chặt chẽ, đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của triều đình.
- + Cải tiến vũ khí, tăng cường trang bị quốc phòng, xây dựng hệ thống phòng thủ quốc gia quy mô lớn.

b) Kinh tế, xã hội

- + Năm 1396, cho in và phát hành tiền giấy "Thông bảo hội sao".
- + Năm 1397, ban hành chính sách hạn điền: hạn chế sở hữu ruộng đất quy mô lớn của tư nhân; quy định mức sở hữu tối đa về ruộng đất.
- + Năm 1398, lập sổ ruộng trên cả nước nhằm xóa bỏ tình trạng che giấu, gian dối về ruộng đất.
- + Năm 1401, ban hành chính sách hạn nô; đồng thời kiểm soát hộ tịch trên cả nước.
- + Năm 1402, điều chỉnh thuế khóa, tăng thuế ruộng, hạ thuế bãi dâu và thu theo hạng đất...
- + Thi hành một số chính sách khác về kinh tế, xã hội như: đặt chức quản lí chợ (gọi là Thị giám) trên cả nước; thống nhất đơn vị đo lường; tổ chức khai hoang và di dân, giải quyết nhu cầu ruộng đất của dân nghèo và phục vụ kinh tế, quốc phòng; mở rộng và khai thông nhiều tuyến đường bộ, đường thủy; đặt kho "Thường bình" để ổn định giá lúa gạo,...

c) Văn hoá

- + **Về tư tưởng:** đề cao Nho giáo trên cơ sở có phê phán, chọn lọc; đưa Nho giáo trở thành ý thức hệ tư tưởng chủ đạo trong đời sống chính trị và đời sống cung đình.
- + **Về tôn giáo:** hạn chế sự phát triển thái quá của Phật giáo và Đạo giáo,
- + **Về chữ viết:** đề cao và khuyến khích sử dụng chữ Nôm.
- + **Về giáo dục:** chú trọng giáo dục, chủ trương mở rộng hệ thống trường học, bổ sung chức học quan ở các địa phương, ban cấp ruộng đất cho trường học.
- + **Về khoa cử:** sửa đổi nội dung các khoa thi, quy định chặt chẽ phương thức thi, bổ sung nội dung thi viết và làm tính, định lệ thi Hương và thi Hội theo định kì.

3. Kết quả, ý nghĩa

- Kết quả:

- + Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ đã đưa đến sự xác lập bước đầu của thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền theo đường lối pháp trị, được tổ chức thống nhất, chặt chẽ.
 - + Cuộc cải cách đã bước đầu giải quyết được những bất cập về sở hữu tài sản và chế độ thuế khóa, hạn chế sở hữu tư nhân quy mô lớn và tình trạng gian dối về ruộng đất,...
 - + Với cuộc cải cách Nho giáo từng bước trở thành ý thức hệ tư tưởng chủ đạo của xã hội Đại Việt. Phật giáo và Đạo giáo suy giảm vai trò, vị trí so với trước. Nền giáo dục, khoa cử có bước phát triển mới theo hướng quy củ, chuyên nghiệp.
- => Với những kết quả trên, cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ đã bước đầu xác lập mô hình phát triển mới của quốc gia Đại Việt.

- Ý nghĩa:

- + Thể hiện tinh thần dân tộc, ý thức tự cường của Hồ Quý Ly và triều Hồ cũng như tầng lớp lãnh đạo Đại Việt đương thời.
- + Để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về việc trị nước.

Bài 10. CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG (THẾ KỈ XV)

1. Bối cảnh lịch sử.

- Về chính trị: Bộ máy hành chính nhà nước bắt đầu bộc lộ một số hạn chế.
- Về kinh tế - xã hội: Đến giữa thế kỉ XV, tình hình kinh tế - xã hội Đại Việt đã phục hồi và phát triển, đời sống nhân dân ổn định.
- Sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông đã từng bước tiến hành cải cách nhằm tăng cường quyền lực của hoàng đế và bộ máy nhà nước.

2. Nội dung cải cách.

a) Chính trị

* Tổ chức bộ máy chính quyền

- **Ở trung ương:** Cải cách theo hướng hoàn thiện hệ thống cơ quan, tập trung quyền lực vào tay nhà vua, đồng thời tăng cường chế độ kiểm tra, giám sát và hỗ trợ lẫn nhau giữa các cơ quan.

- Nhiều cơ quan, chức quan cũ bị bãi bỏ, quyền lực suy giảm so với trước: Tể tướng, Đại thần,...

- Lục bộ trở thành 6 cơ quan chức năng cao cấp chủ chốt trong bộ máy triều đình, do nhà vua trực tiếp điều hành, chịu trách nhiệm trước nhà vua.

- Vua Lê Thánh Tông cho đặt thêm Lục tự.

- Hoàn thiện hệ thống các cơ quan chuyên môn như Thông chính ty, Quốc Tử Giám,...

- **Ở địa phương:** Lê Thánh Tông tổ chức lại hệ thống đơn vị hành chính, đồng thời thiết lập hệ thống cơ quan, chức quan quản lí từ đạo đến phủ, huyện châu, xã.

+ Chia cả nước thành 12 đạo thừa tuyên. Đến năm 1471 lập thêm đạo thừa tuyên thứ 13 (Quảng Nam).

+ Phụ trách đạo thừa tuyên gồm: Đô ty (phụ trách quân sự), Thừa ty (phụ trách hành chính, thuế khoá), Hiến ty (phụ trách thanh tra, xét hỏi kiện tụng, tuần hành).

+ Bãi bỏ cấp lộ, trấn cũ; thiết lập hệ thống phủ, huyện/châu, xã.

- Lê Thánh Tông còn ban hành và thực hiện một số chính sách khác như:

+ Hạn chế quyền lực của vương hầu, quý tộc;

+ Quy định chế độ tuyển dụng, phẩm trật, lương bổng, khen thưởng, kỉ luật đối với quan lại cùng quy chế làm việc của các cơ quan.

+ Quy định thể thức công văn, giấy tờ, trang phục, lễ nghi ở triều đình.

+ Sử dụng khoa cử là hình thức tuyển chọn nhân sự chủ yếu cho bộ máy chính quyền các cấp.

* Luật pháp

- Dưới thời Lê Thánh Tông, bộ Quốc triều hình luật (còn được gọi là Luật Hồng Đức) được hoàn chỉnh và ban hành.

- Quốc triều hình luật thể hiện một số điểm mới và tiến bộ như:

+ Có sự phân biệt hình phạt đối với người phạm tội nếu tàn tật hoặc còn nhỏ;

+ Bảo vệ quyền lợi và địa vị của người phụ nữ;

+ Quy định cụ thể về tổ tụng.....

*** Quân đội**

- Từ năm 1466, hệ thống tổ chức quân đội Đại Việt được cải tổ trên quy mô lớn.
- Nhà nước có nhiều ưu đãi đối với binh lính, đặc biệt là việc ban cấp ruộng đất công, xây dựng lực lượng quân đội thường trực.

b) Kinh tế, văn hoá

*** Kinh tế**

- Năm 1477, Lê Thánh Tông ban hành chính sách lộc điền và chính sách quân điền.
 - + Chính sách lộc điền ban cấp ruộng đất cho quý tộc, quan lại cao cấp từ nhất phẩm đến tứ phẩm theo quy chế thống nhất.
 - + Chính sách quân điền phân chia ruộng đất công cho các hạng từ quan lại, binh lính, dẫn đến người tàn tật, phụ nữ goá, trẻ mồ côi,..
- Nhà nước cũng thực hiện chính sách khuyến khích khai khẩn đồn điền, mở rộng diện tích canh tác trên cả nước.

*** Văn hóa**

- Đề cao Nho giáo, đưa Nho giáo trở thành hệ tư tưởng độc tôn, chính thống của triều đình và toàn xã hội.
- Giáo dục - khoa cử được chú trọng và có nhiều đổi mới.
 - + Quốc Tử Giám được trùng tu, mở rộng trên quy mô lớn. Trường học công được mở rộng đến cấp phủ, huyện.
 - + Chế độ khoa cử được quy định chặt chẽ với 3 kì thi Hương, thi Hội, thi Đình định kì.
 - + Những người thi đỗ tiến sĩ được tôn vinh bằng những nghi thức như lễ xướng danh, vinh quy bái tổ, khắc tên trên văn bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

BÀI 11. CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG (NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)

1. Bối cảnh lịch sử

- Năm 1802, nhà Nguyễn thành lập với lãnh thổ mới rộng lớn, kéo dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau.
- Bộ máy chính quyền thiếu sự thống nhất, đồng bộ và tập trung.
- Mâu thuẫn xã hội gay gắt, làm bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân và các dân tộc ít người.
- => Vấn đề cấp bách đặt ra với triều Nguyễn: Kiện toàn bộ máy chính quyền, tạo thuận lợi cho khôi phục phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh.
- Sau khi lên ngôi, nhằm xây dựng một hệ thống chính quyền quy củ và hiệu quả hơn, Minh Mạng từng bước tiến hành những chính sách cải cách lớn.

2. Nội dung cải cách

a) Bộ máy chính quyền trung ương

- Từng bước hoàn thiện bộ máy chính quyền trung ương.

- Một số cơ quan được thành lập mới, Nội các, Đô sát viện và Cơ mật viện có vai trò quan trọng đặc biệt.
- Quyền lực tập trung vào tay nhà vua.

b) Bộ máy chính quyền địa phương

- Năm 1831 – 1832, Minh Mạng lần lượt xoá bỏ Bắc Thành và Gia Định Thành.
- Đổi các dinh - trấn trên cả nước thành 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên.
- Bên dưới cấp tỉnh, hệ thống hành chính cấp phủ, huyện - châu, tổng, xã và các cơ quan.
- Đối với vùng dân tộc thiểu số phía bắc, Minh Mạng đặt lưu quan (quan lại người Kinh).

3. Kết quả, ý nghĩa**a. Kết quả:**

- Cuộc cải cách của Minh Mạng nửa đầu thế kỉ XIX đã được tiến hành thành công.
- Hệ thống hành chính trên cả nước đã được cấu trúc lại một cách thống nhất, chặt chẽ và tập trung.
- Chế độ trung ương tập quyền chuyên chế và quyền lực của hoàng đế được củng cố.
- Tình hình an ninh – xã hội ở các địa phương từ sau cải cách Minh Mạng cũng có những chuyển biến theo hướng tích cực.

b. Ý nghĩa:

- Cuộc cải cách của Minh Mạng thể hiện tài năng, tâm huyết của nhà vua và triều Nguyễn.
- Có ảnh hưởng lớn đến tình hình chính trị – xã hội.
- Đặt nền móng cho thể chế chính trị triều Nguyễn nhiều thập kỉ sau đó.
- Cuộc cải cách cũng để lại những di sản quan trọng trong nền hành chính quốc gia thời kì cận – hiện đại.
- Đặc biệt là cấu trúc phân cấp hành chính địa phương tỉnh, huyện, xã.

**CHỦ ĐỀ 6. LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH
HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG
BÀI 12. VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG**

1. Vị trí của Biển Đông

- Biển Đông nằm ở rìa tây Thái Bình Dương,
- Có diện tích hơn 3447 triệu km²,
- Trải dài từ bờ biển Việt Nam ở phía tây đến các đảo Lu-dông, Pa-lau-oan và Bô-nê-ô ở phía đông, từ bờ biển Trung Quốc ở phía bắc đến các đảo của In-đô-nê-xi-a ở phía nam.

2. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông**a. Tuyến giao thông đường biển huyết mạch**

- Biển Đông là tuyến giao thông đường biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương – Ấn Độ Dương, châu Á – châu Âu, châu Á – Trung Đông.

- Là một phần quan trọng của con đường Tơ lụa trên biển kết nối phương Đông với phương Tây.

- Biển Đông giữ vị trí là tuyến hàng hải quốc tế nhộn nhịp thứ hai thế giới tính theo tổng lượng hàng hoá thương mại vận chuyển hàng năm.

b. Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương

*** Về kinh tế**

- Là cửa ngõ giao thương quốc tế của nhiều quốc gia, Biển Đông giữ vai trò chiến lược quan trọng về kinh tế.

*** Về chính trị – an ninh**

- Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương về chính trị - an ninh.

- Biển Đông có vị trí địa-chính trị quan trọng đối với các quốc gia khu vực, an ninh trên Biển Đông sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích an ninh, chính trị và sự thịnh vượng về mặt kinh tế của khu vực.

c. Nguồn tài nguyên thiên nhiên biển

- Nguồn tài nguyên thiên nhiên biển Đông phong phú và đa dạng, đặc biệt là các tài nguyên sinh vật và khoáng sản.

- Biển Đông cung cấp nhiều loại thực vật và động vật như tôm, mực, hải sâm, rong biển, tảo biển, rau câu.

- Ngoài dầu mỏ và khí tự nhiên, Biển Đông còn có nhiều tài nguyên khác như năng lượng thủy triều, năng lượng gió, cát, muối và khoáng chất.

3. Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

a. Vị trí và phân loại các đảo và quần đảo ở Biển Đông.

- Hệ thống các đảo và quần đảo Việt Nam thường được chia thành hệ thống đảo tiền tiêu: Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn,...

- Các đảo lớn (Côn Tô, Cát Bà, Cù Lao Chàm,...)

- Các đảo ven bờ: các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà, huyện đảo Bạch Long Vĩ,...

- Hai quần đảo xa bờ: Hoàng Sa và Trường Sa.

b) Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

- Hệ thống đảo và quần đảo Việt Nam có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ an ninh vùng biển, vùng trời và đất liền.

+ Tạo ra cơ sở để phát triển các lĩnh vực như vận tải biển; khai thác dầu khí; đóng tàu; nuôi trồng và khai thác, chế biến thủy, hải sản; du lịch,...

+ Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm ở trung tâm Biển Đông, thuận lợi cho việc xây dựng các trạm thông tin, trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho các tàu di chuyển trên biển.

+ Sự liên kết giữa các đảo, cụm đảo, quần đảo trên Biển Đông đã hình thành tuyến phòng thủ nhiều tầng, từ xa đến gần, tạo thành hệ thống an ninh vững chắc để bảo vệ đất liền.

BÀI 13. VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

1. Tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam

a) Về quốc phòng, an ninh

- Biển Đông có tầm quan trọng đặc biệt đối với Việt Nam về an ninh - quốc phòng:
- + Bảo vệ vùng trời, vùng biển và đất liền, là cửa ngõ, tuyến phòng thủ bảo vệ đất liền từ xa.
- + Biển Đông giữ vai trò bảo vệ an ninh hàng hải, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam.
- + Biển Đông là con đường giao thương giữa các khu vực trong cả nước và giữa Việt Nam với thị trường khu vực và quốc tế, là con đường giúp Việt Nam giao lưu và hội nhập với các nền văn hoá khác.

=> Biển Đông tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt Việt Nam trước những thách thức.

b) Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm

Biển Đông góp phần quan trọng vào việc phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam như:

- Về giao thông hàng hải:
 - + Hệ thống các cảng biển được xây dựng dọc bờ Biển Đông là điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển thương mại hàng hải.
 - + Ở Việt Nam có những cảng lớn giữ vai trò đầu mối vận chuyển hàng hoá trong nước và quốc tế, như: cảng Hải Phòng, cảng Đà Nẵng, cảng Sài Gòn,...
- Về công nghiệp khai khoáng:
 - + Dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam có trữ lượng lớn với các bể trầm tích, như: Cửu Long, Nam Côn Sơn,... và có điều kiện khai thác khá thuận lợi.
 - + Vùng biển Việt Nam còn chứa đựng tiềm năng lớn về quặng sa khoáng như: titan, thiếc, vàng, sắt, thạch cao, cát đen,... là những nguồn tài nguyên quý giá.
- Về khai thác tài nguyên sinh vật biển:
 - + Biển Đông là vùng biển đa dạng về sinh học, riêng trữ lượng cá biển trên các vùng biển của Việt Nam ước tính khoảng 3 - 4 triệu tấn, khả năng khai thác 1,4 - 1,6 triệu tấn.
- Về du lịch:
 - + Cảnh quan ở Biển Đông đa dạng với nhiều vũng, vịnh, bãi cát trắng, hang động....
 - + Các bán đảo và đảo lớn nhỏ liên kết với nhau tạo thành quần thể du lịch như: vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh), bãi biển Non Nước (thành phố Đà Nẵng), đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang),

2. Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

a) Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

- Các tư liệu lịch sử của Việt Nam và thế giới đều cho thấy Việt Nam là quốc gia đầu tiên khai phá, xác lập chủ quyền và quản lý liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

- Giai đoạn từ thế kỉ XVII đến trước năm 1884:

- + Vào thế kỉ XVII, chúa Nguyễn cho lập Đội Hoàng Sa đến khai thác sản vật, thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
- + Đến đầu thế kỉ XVIII, bên cạnh Đội Hoàng Sa trấn giữ các quần đảo ở Biển Đông, chúa Nguyễn Phúc Chu còn lập ra Đội Bắc Hải (được duy trì dưới thời Tây Sơn).
- + Dưới triều Nguyễn, các đội Hoàng Sa, Bắc Hải đã được tái lập (1803).

- Giai đoạn từ năm 1884 đến năm 1954:

- + Pháp đại diện quyền lợi của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại, luôn khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
- + Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Chính phủ Pháp tiếp tục thực hiện quyền quản lý, theo Hiệp định Ê-ly-dê ngày 8-3-1949, Pháp bắt đầu quá trình chuyển giao quyền kiểm soát hai quần đảo này cho Chính phủ Quốc gia Việt Nam do Bảo Đại đứng đầu.

- Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975:

- + Theo thoả thuận của Hiệp định Giơnevơ năm 1954, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được đặt dưới sự quản lý của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.
- + Trong giai đoạn này, về mặt hành chính, quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam và quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Tuy Phước (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay).

- Giai đoạn từ năm 1975 đến nay:

- + Tháng 4/1975, lực lượng hải quân Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam phối hợp cùng lực lượng đặc công Quân khu 5 tiến hành giải phóng quần đảo Trường Sa.
- + Sau Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thực hiện quyền quản lý hành chính và đấu tranh về pháp lý, ngoại giao để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

b) Cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

- Từ thế kỉ XVII đến nay, nhà nước Việt Nam đã liên tục tiến hành các cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. Các cuộc đấu tranh diễn ra với những hình thức như vũ trang tự vệ, đàm phán ngoại giao, bảo vệ và hỗ trợ ngư dân bám biển....

- Nhà nước Việt Nam cũng đã ban hành các chính sách, biện pháp và hành động cụ thể nhằm bảo vệ và thực thi chủ quyền ở Biển Đông như:

- + Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển phát triển mạnh;
- + Xây dựng lực lượng quản lý, bảo vệ biển, đảo về mọi mặt.
- + Thực hiện công tác đối ngoại quốc phòng, đẩy mạnh tuyên truyền về chủ quyền biển đảo,...

3. Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình

- Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thực hiện chủ trương nhất quán trong việc hợp tác giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, phù hợp với luật pháp quốc tế như:

- + Ban hành các văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền, như: Hiến pháp năm 2013; Luật biển Việt Nam năm 2012; Luật Dân quân tự vệ năm 2019,...
- + Tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS);
- + Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).
